

Số: /BC-THNH

Chấn Hưng, ngày tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nam Hưng

2. Địa chỉ: Thôn Vân Đoài - xã Chấn Hưng - TP Hải Phòng

Địa chỉ thư điện tử: tl-thnamhung@haiphong.edu.vn

Website: <https://thnamhung.haiphong.edu.vn/>

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Chấn Hưng.

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Lịch sử hình thành: Trường Tiểu học Nam Hưng - xã Chấn Hưng - thành phố Hải Phòng được thành lập năm 1993 theo Quyết định của UBND huyện Tiên Lãng trước đây. Từ ngày 01/7/2025 trường trực thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã Chấn Hưng, do Ủy ban nhân dân xã Chấn Hưng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình giáo dục tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Trên chặng đường dài xây dựng và phát triển, nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, chăm lo cho sự nghiệp giáo dục đào tạo của Đảng, chính quyền, nhân dân có truyền thống hiếu học. Các thế hệ thầy và trò nhà trường luôn luôn đoàn kết, không ngừng nỗ lực phấn đấu thi đua dạy tốt, học tốt; cơ sở vật chất đã được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố. Đội ngũ CBGV, NV nhiệt tình, năng động, chuyên môn vững vàng,

100% có trình độ đào tạo đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019. Hàng năm, huy động 100% học sinh 6 tuổi vào lớp; tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 94,11%. Công tác phổ cập giáo dục xóa mù chữ đạt mức độ 2, Phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3. Chất lượng giáo dục của nhà trường ngày được nâng lên. Các tổ chức Đảng, Đoàn, Đội trong nhà trường phối hợp nhịp nhàng hoạt động theo đúng chức năng nhiệm vụ, đạt hiệu quả cao. Chi bộ liên tục được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Liên Đội- Chi đoàn Hoàn thành Tốt nhiệm vụ; Liên đội mạnh cấp huyện được Huyện đoàn tặng giấy khen.

- Với kết quả đạt được, nhiều năm học, nhà trường được công nhận đạt Tập thể Lao động tiên tiến được Ủy ban Nhân dân huyện trước đây tặng giấy khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Lương Văn Hiến

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Vân Đoài, xã Chấn Hưng, TP Hải Phòng

Số điện thoại: 0395083918 Email: luongvanhien76th@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Nam Hưng được thành lập từ năm 1993 theo theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân huyện Tiên Lãng trước đây. Từ ngày 01/7/2025 trường được tiếp nhận về UBND xã Chấn Hưng theo Quyết định 01/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND xã Chấn Hưng về việc tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập (cấp Mầm non, Tiểu học, THCS) được chuyển giao từ UBND huyện Tiên Lãng (Trước sắp xếp đơn vị hành chính) về trực thuộc Ủy ban nhân dân xã Chấn Hưng.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 4253/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Tiên Lãng Về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường TH Nam Hưng.

Danh sách Hội đồng trường

Stt	Họ và tên	Chức vụ hiện giữ	Ghi chú
1	Ông Lương Văn Hiến	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Công Toàn	Phó Hiệu trưởng	Phó CT Hội đồng
3	Phạm Thị Ngọc	Tổ phó tổ chuyên môn 4-5	Thư ký Hội đồng
4	Vũ Đức Tuất	Đảng ủy viên, UV UBND xã Nam Hưng	Thành viên
5	Đào Thị Lan	Tổ trưởng tổ chuyên môn 1	Thành viên
6	Phạm Thị Lan	Tổ trưởng tổ chuyên môn 2-3	Thành viên

7	Phạm Thị Thanh	Tổ trưởng tổ chuyên môn 4+5	Thành viên
8	Phạm Thị Thảo	Tổ trưởng tổ VP	Thành viên
9	Nguyễn Thị Hòa	Trưởng ban ĐD Hội CMHS trường	Thành viên

01 thành viên đã chuyển trường

c. Thông tin Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng:

** Hiệu trưởng*

Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 26/09/2024 của UBND huyện Tiên Lãng Về việc điều động bổ nhiệm cán bộ quản lý ngành giáo dục Hiệu trưởng trường Tiểu học Nam Hưng.

** Phó Hiệu trưởng*

Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND huyện Chấn Hưng Về việc điều động bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nam Hưng.

Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của UBND huyện Tiên Lãng Về việc điều động, bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nam Hưng.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường:

Trường Tiểu học Nam Hưng do Ủy ban nhân dân xã Chấn Hưng tiếp nhận và quản lý từ ngày 01/7/2025; là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống giáo dục quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

+ Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; thực hiện tự chủ chuyên môn

trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

+ Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

+ Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

+ Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

+ Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

+ 01 Hội đồng trường với 09 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 08 đảng viên.

+ Tổ chức Đoàn có 08 đoàn viên.

+ Tổ chức Đội: có 08 lớp sao nhi đồng và 04 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS nhà trường: Gồm 3 thành viên và Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp.

+ Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn (Tổ 1+ 2+ 3 và tổ 4+ 5), 1 tổ văn phòng.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Thư điện tử
1	Lương Văn Hiển	Hiệu trưởng	0395083918	luongvanhien76th@gmail.com
2	Phạm Hữu Hào	PHT	0387285295	phamhuuhaodh@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Vân Đoài, xã Chấn Hưng, thành phố Hải Phòng.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Kế hoạch số 44/KH-THNH ngày 24/9/2020 kế hoạch chiến lược phát triển trường Tiểu học Nam Hưng giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến 2030; Kế hoạch số 21/KH-THNH ngày 29/09/2023 kế hoạch rà soát, bổ sung, chỉnh sửa chiến lược phát

triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quy chế dân chủ ở cơ sở ban hành kèm theo Quyết định số 31/QĐ-THNH ngày 26/9/2025 của trường Tiểu học Nam Hưng.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo)

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp				So với năm 2024
			ĐH	CĐ	TC	<TC	IV	III	II	I	
Tổng số GV, CBQL, NV		30	27	1	1	1	0	11	13	3	Tăng 01 GV và 01 nhân viên
I	CBQL	2	2						2		
1	Hiệu trưởng	1	1						1		
2	Phó HT	1	1						1		
II	Giáo viên	16	16				0	6	7	1	
1	GV văn hóa	13	13					6	6	1	
2	TPT	0	0					0			
2	Âm nhạc	1	1								
3	Mỹ Thuật	1	1								
4	Ngoại ngữ	1	1						1		
III	Nhân viên	3	1		1	1		1			
1	Kế toán	1	1								
2	Thư viên							1			
3	Văn thư	1			1						
4	Bảo vệ	1				1					

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

Tổng số CBQL-GV	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Năm học 2024-2025	So với năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	So với NH 2023-2024	NH 2024-2025	So với NH 2023-2024	NH 2024-2025	So với NH 2023-2024
26	08	Tăng 01	07	Giảm 01	0	0	0	0

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

- Hoàn thành BDTX: 18/18 = 100%. Trong đó BGH: 02, GV: 16, Nhân viên: 0.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích

Tổng diện tích của nhà trường là: 6057m²/347 học sinh; Diện tích bình quân: 17.45m²/1 học sinh tăng so với năm 2024 là 0.91m²/1 học sinh. Diện tích sân là 1248m². Diện tích sân chơi: 3 549m². Bình quân diện tích sân chơi đạt 10.22m²/ học sinh.

2. Các hạng mục công trình

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất	Các hạng mục công trình	Tổng số	So với năm 2024
1	Khối phòng học tập		
1.1	Phòng học	12	Bằng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	Bằng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	
1.4	Phòng học bộ môn KH - công nghệ	0	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	Bằng
1.6	Phòng học đa chức năng	0	
1.7	Phòng ngoại ngữ	1	Bằng
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1	Thư viện	1	Bằng
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	Bằng

2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	0	
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	1	Bằng
2.5	Phòng truyền thống	1	Bằng
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	1	Bằng
3.2	Phòng Y tế trường học	1	Bằng
3.3	Nhà kho	1	Bằng
3.4	Khu để xe học sinh	1	Bằng
3.5	Khu vệ sinh học sinh	1	Bằng
3.6	Phòng giáo viên	0	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0	
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
4.1	Sân trường	1	Bằng
4.2	Sân thể dục thể thao	0	
4.3	Nhà đa năng	0	
5	Tổng diện tích đất (m ²)	6057m ²	Bằng
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3549m ²	Bằng
7	Diện tích các phòng		
7.1	Diện tích phòng học (m ²)		
	Khu 1 (10 phòng)	450 m ² /	Bằng
	Khu 2 (4 phòng)	216 m ²	Bằng
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	45 m ²	Bằng
7.3	Diện tích phòng Tin học	45 m ²	Bằng
7.4	Diện tích phòng Âm nhạc	45 m ²	Bằng
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)		
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	75	Tăng 05

8.1.1	Khối lớp 1	3	
8.1.2	Khối lớp 2	3	
8.1.3	Khối lớp 3	3	
8.1.4	Khối lớp 4	3	
8.1.5	Khối lớp 5	3	
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định	0	
8.2.1	Khối lớp 1	0	
8.2.2	Khối lớp 2	0	
8.2.3	Khối lớp 3	0	
8.2.4	Khối lớp 4	0	
8.2.5	Khối lớp 5	0	
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (ĐV: Bộ)	22	
10	Tổng số thiết bị dùng chung		
10.1	Ti vi	12	Bảng
10.2	Cát sét	0	
10.3	Máy chiếu	01	Bảng
10.4	Máy chiếu vật thể	8	Bảng
10.5	Màn hình led	0	
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X	
12	Nguồn điện lưới	X	
13	Kết nối Internet	02	
14	Trang Thông tin điện tử(website)	thnamhung.haiphong.edu.vn	
15	Tường rào	X	

3. Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:

Khối lớp 1

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thản (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 1 (Phonics - Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	

Khối lớp 2

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống

	Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.		
Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 2 (Phonics-Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM	

Khối lớp 3

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Than (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biên, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thuý Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 3 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

Khối lớp 4

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.		
Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đăng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

Khối lớp 5

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.		

Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 5 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

*** Danh mục xuất bản phẩm tham khảo:**

Stt	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Đối tượng sử dụng
1	Tập viết 1 (tập 1,tập 2)	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Thị Kim Chung.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
2	Vở bài tập Toán 1 (tập 1,tập 2).	Lê Anh Vinh, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải, Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
3	Vở bài tập Tiếng Việt 1 (tập 1, tập 2)	Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Hào Tâm	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
4	Vở bài tập Tiếng Việt 2 (tập 1; tập 2)	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên), Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
5	Vở bài tập Toán 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
6	Tập Viết 2, tập 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Trần Thị Hiền Lương; Vũ Thị Lan	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
7	Tập Viết 2, tập 2	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Trần Thị Hiền Lương; Đặng Thị Hào Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
8	Tập Viết 3 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Kim Chung;	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 3
9	Vở bài tập Toán 3 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 3

10	Vở bài tập Tiếng Việt 3 (tập 1; tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Thị Phượng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 3
11	Vở toán 4 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (chủ biên) Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê, Phùng Như Thụy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 4
12	Vở Tiếng Việt 4 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 4
13	Vở toán 5 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (chủ biên) Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê, Phùng Như Thụy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 5
14	Vở Tiếng Việt 5 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 5
15	Vở tập Tiếng Anh Phonics- Smart lớp 1	Nguyễn Thu Hiền (chủ biên), Quán Lê Duy	ĐH QG TP Hồ Chí Minh	Giáo viên TA và học sinh lớp 1
16	Vở tập Tiếng Anh Phonics- Smart lớp 2	Nguyễn Thu Hiền (chủ biên), Quán Lê Duy	ĐH QG TP Hồ Chí Minh	Giáo viên TA và học sinh lớp 2
17	Vở tập Tiếng Anh Wonderful World lớp 3	Nguyễn Thu Lệ Hằng (chủ biên) Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư	NXB Đại học Sư phạm	Giáo viên TA và học sinh lớp 3
18	Vở tập Tiếng Anh Wonderful World lớp 4	Nguyễn Thu Lệ Hằng (chủ biên) Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh	NXB Đại học Sư phạm	Giáo viên TA và học sinh lớp 4
19	Vở tập Tiếng Anh Wonderful World lớp 5	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương	NXB Đại học Sư phạm	Giáo viên TA và học sinh lớp 5

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<i>Tiêu chuẩn 1</i>				
Tiêu chí 1.1			X	
Tiêu chí 1.2			X	
Tiêu chí 1.3			X	
Tiêu chí 1.4				X
Tiêu chí 1.5			X	
Tiêu chí 1.6			X	
Tiêu chí 1.7			X	
Tiêu chí 1.8				X
Tiêu chí 1.9				X
Tiêu chí 1.10				X
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 2.1			X	
Tiêu chí 2.2				X
Tiêu chí 2.3		X		
Tiêu chí 2.4			X	
<i>Tiêu chuẩn 3</i>				
Tiêu chí 3.1				X
Tiêu chí 3.2		X		
Tiêu chí 3.3			X	
Tiêu chí 3.4				
Tiêu chí 3.5			X	
Tiêu chí 3.6			X	
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1			X	
Tiêu chí 4.2			X	
<i>Tiêu chuẩn 5</i>			X	
Tiêu chí 5.1				X
Tiêu chí 5.2				X
Tiêu chí 5.3				

Tiêu chí 5.4			X	
Tiêu chí 5.5			X	

Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 2

2. Kết quả đánh giá ngoài

Nhà trường chưa được đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 1:

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2025-2026 nhà trường tuyển sinh 02 lớp với tổng số học sinh là 54 em giảm 39 học sinh so với năm học 2024-2025.

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định

- Tổng số học sinh theo từng khối lớp và học 2 buổi/ngày:

Khối lớp	Khối	Số lớp	Tổng số HS		Bình quân HS/lớp	Học sinh Nữ		HS khuyết tật	
			Năm 2025	So với năm 2024		Năm 2025	So với năm 2024	Năm 2025	So với năm 2024
1	Khối 1	2	54	Giảm 39	36	25	Giảm 27	03	Tăng 01
2	Khối 2	3	93	Tăng 20	31	51	Tăng 11	01	Bằng
3	Khối 3	3	77	Tăng 23	29	40	Tăng 18	0	
4	Khối 4	2	54	Giảm 14	31	22	Giảm 04	0	
5	Khối 5	2	69	Giảm 06	34	26	Giảm 10	0	Giảm 01
Tổng	Cộng	12	347	Giảm	32	164	Giảm 12	04	Bằng

- Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường

Khối lớp	Số HS đầu năm	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS Giữa năm
1	54	0	0	54
2	92	02	01	93
3	77	0	00	77

4	54	00	00	54
5	70	01	02	69
Toàn trường	347	03	03	347

***Thông kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp (Năm học 2024-2025)**

TT	Nội dung	Tổng Số	Số với NH 2023-2024	Chia ra theo khối lớp				
				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Tổng số học sinh	366	Tăng 7 em	92	77	54	68	75
2	Số học sinh học 2 buổi/ngày	366		92	77	54	68	75
3	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	2		0	1	0	0	1
4	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	62		21=22,6%	12=15,6%	3=5,6%	9=13,2%	17=22,7%
5	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	147		31=33,7%	40=51,9%	25=46,3%	29=42,6%	22=29,3%
6	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	154		38=41,3%	24=31,2%	26=48,1%	30=44,1%	36=48,0%
7	Chưa hoàn thành	3/366 =0,82%		2=2,4%	1=1,3%	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)							
8	Số HS lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	363/366 99,18%		90=97,8%	76=98,7%	54=100%	68=100%	75=100%
9	Số HS không được lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3/366 =0,82%		2	1	0	0	0
10	Số học sinh hoàn thành Chương trình Lớp học	363/366 99,18%		90	76	54	68	75
11	Số HS hoàn thành CTTH	75/75 = 100%		x	x	x	x	75

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Nguồn ngân sách

1.1. Thu ngân sách

- Tổng thu 6.706.214.896 đồng đồng. So với năm 2024 tăng 1.571.843.940 đồng.

1. 2. Chi ngân sách

- Tổng chi là 6.658.967.896 đồng đồng. So với năm 2024 tăng 1.524.596.940 đồng.

Kết quả thu, chi cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	Nguồn ngân sách năm 2025	
I	Thu ngân sách cấp	6.706.214.896
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	4.544.650.379
1,1	Nhận ngân sách lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	4.126.983.004

1,2	Nhận ngân sách thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	417.667.375
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12,15,18)	2.114.317.517
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	1.906.629.616
2.1.1	Hỗ trợ CPHT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học kỳ II năm học 2024-2025	750.000
2.1.2	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán HCSN, Gia hạn phần mềm QLTS, QLCB năm 2025	12.000.000
2.1.3	Kinh phí chi Thu nhập tăng thêm	572.837.616
2.1.4	Kinh phí Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nam Hưng, hạng mục: Nhà 2 tầng và phụ trợ	1.321.042.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 15)	19.497.901
2.2.1	Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật	19.497.901
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	188.190.000
2.3.1	Kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	188.190.000
II	Tổng chi ngân sách	6.658.967.896
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Mã nguồn 13)	4.544.650.379
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	4.126.983.004
1.2	Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	417.667.375
1.2.1	Chi khen thưởng	11.970.000
1.2.3	Chi phúc lợi tập thể	127.153.389
1.2.5	Chi tiền điện thấp sáng	18.084.506
1.2.6	Tiền nước	2.457.000
1.2.7	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	3.177.212

1.2.8	Chi khác	37.600.000
1.2.9	Văn phòng phẩm	12.870.000
1.2.11	Khoán văn phòng phẩm	14.300.000
1.2.12	Vật tư văn phòng khác	28.760.000
1.2.13	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.057.000
1.2.15	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.903.700
1.2.17	Phụ cấp công tác phí	1.600.000
1.2.18	Khoán công tác phí	13.500.000
1.2.19	Thuê lao động trong nước	61.090.000
1.2.20	Chi phí thuê mướn khác	12.800.000
1.2.21	Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin	25.540.440
1.2.24	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.367.000
1.2.25	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8.850.000
1.2.28	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.634.380
1.2.29	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.395.000
1.2.30	Chi các khoản phí và lệ phí	3.557.748
2	Giảm dự toán chi hoạt động năm 2025	
3	Kinh phí tiết kiệm 10 % chi thường xuyên theo Nghị quyết số 1739/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	30.000.000
2.0	Kinh phí nguồn không thường xuyên	2.114.317.517
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	1.906.629.616
2.1.1	Hỗ trợ CPHT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học kỳ II năm học 2024-2025	750.000
2.1.2	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán HCSN, Gia hạn phần mềm QLTS, QLCB năm 2025	12.000.000
2.1.3	Kinh phí chi Thu nhập tăng thêm	572.837.616
2.1.4	Kinh phí Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nam Hưng, hạng mục: Nhà 2 tầng và phụ trợ	1.321.042.000

2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 15)	19.497.901
2.2.1	Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật	19.497.901
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	188.190.000
2.3.1	Kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	188.190.000
III	Tồn ngân sách năm 2024	0
B	THU KHÁC TẠI ĐƠN VỊ - Dư đầu năm 2025: 34.516.096đ - Tổng thu: 2.119.792.673 đồng. So với năm 2024 tăng 105.587.262 đồng. - Tổng chi: 2.107.458.765 đồng. So với năm 2024 tăng 6.706.638 đồng. - Dư cuối chuyên năm 2026: 46.850.004 đồng.	
1.	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.341.500
1.2	Tổng số thu trong năm	356.524.500
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	361.866.000
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	356.524.500
1.5	Số chi trong năm	356.579.825
1.6	Số dư cuối kỳ	5.286.175
2	Trông coi xe học sinh	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.829.565
2.2	Tổng số thu trong năm	28.140.000
2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	31.969.565
2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	28.140.000
2.5	Số chi trong kỳ	29.243.396
2.6	Số dư cuối kỳ	2.726.169

3	Chăm sóc bán trú	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.709.825
3.2	Tổng số thu trong năm	105.774.500
3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	107.484.325
3.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	105.774.500
3.5	Số chi trong kỳ	104.744.250
3.6	Số dư cuối kỳ	2.740.075
4.	Tiếng Anh tăng cường với người nước ngoài	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.960.497
4.2	Tổng số thu trong năm	546.520.700
4.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	548.481.197
4.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	546.520.700
4.5	Số chi trong kỳ	545.804.003
4.6	Số dư cuối kỳ	2.677.194
5.	Kỹ năng sống	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.149.281
5.2	Tổng số thu trong năm	228.841.600
5.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	229.990.881
5.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	228.841.600
5.5	Số chi trong kỳ	227.210.953
5.6	Số dư cuối kỳ	2.779.928
6.	Hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.561.433
6.2	Tổng số thu trong năm	71.800.000
6.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	74.361.433

6.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	71.800.000
6.5	Số chi trong kỳ	59.512.486
6.6	Số dư cuối kỳ	14.848.947
7.	Quỹ đội	
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	8.280.000
7.2	Tổng số thu trong năm	0
7.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	8.280.000
7.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	0
7.5	Số chi trong kỳ	8.280.000
7.6	Số dư cuối kỳ	0
8	Trang thiết bị phục vụ bán trú	
8.1	Số dư năm trước chuyển sang	8.875.000
8.2	Tổng số thu trong năm	15.300.000
8.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	24.175.000
8.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	15.300.000
8.5	Số chi trong kỳ	23.315.000
8.6	Số dư cuối kỳ	860.000
9	Tiền ăn bán trú	
9.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
9.2	Tổng số thu trong năm	440.473.000
9.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	440.473.000
9.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	440.473.000
9.5	Số chi trong kỳ	439.521.000
9.6	Số dư cuối kỳ(phụ huynh nộp thừa)	952.000
10	BHYT học sinh	
10.1	Số dư năm trước chuyển sang	0

10.2	Tổng số thu trong năm	225.794.790
10.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	225.794.790
10.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	225.794.790
10.5	Số chi trong kỳ	225.794.790
10.6	Số dư cuối kỳ	0
11,0	Đồng phục	
11.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
11.2	Tổng số thu trong năm	21.615.000
11.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	21.615.000
11.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	21.615.000
11.5	Số chi trong kỳ	21.615.000
11.6	Số dư cuối kỳ	0
12,0	Nước uống	
12.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
12.2	Tổng số thu trong năm	32.300.000
12.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	32.300.000
12.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	32.300.000
12.5	Số chi trong kỳ	18.400.000
12.6	Số dư cuối kỳ	13.900.000
13,0	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	
13.1	Số dư năm trước chuyển sang	708.885
13.2	Tổng số thu trong năm	17.342.910
13.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	18.051.795
13.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	17.342.910
13.5	Số chi trong kỳ	18.051.795
13.6	Số dư cuối kỳ	0

14,0	Tiền lãi ngân hàng	
14.1	Số dư năm trước chuyển sang	100.110
14.2	Tổng số thu trong năm	225.216
14.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	325.326
14.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	
14.5	Số chi trong kỳ	245.810
14.6	Số dư cuối kỳ	79.516
15,0	Tiền gửi khác	
15.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
15.2	Tổng số thu trong năm	5.740.457
15.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	5.740.457
15.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	5.740.457
15.5	Số chi trong kỳ	5.740.457
15.6	Số dư cuối kỳ	0
16,0	Tiền hoạt động trải nghiệm	
16.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
16.2	Tổng số thu trong năm	23.400.000
16.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	23.400.000
16.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	23.400.000
16.5	Số chi trong kỳ	23.400.000
16.6	Số dư cuối kỳ	0

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác an ninh, an toàn

Nhà trường luôn quan tâm tới công tác xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích, nâng cao kiến thức, rèn kỹ năng sống và thu hút học sinh tham gia để tránh xa các hoạt động tiêu cực ảnh hưởng xấu đến học sinh. Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương,

các cơ quan chức năng, các tổ chức xã hội trong quản lý, giáo dục học sinh; nắm bắt tình hình, diễn biến tâm lý của học sinh, có biện pháp ngăn chặn, giáo dục kịp thời đối với biểu hiện dẫn đến bạo lực đối với học sinh; tổ chức các hoạt động gắn kết, bồi đắp tình cảm bạn bè của học sinh cùng lớp, cùng trường.

Rà soát, kiểm tra, thống kê toàn bộ hệ thống cơ sở vật chất trường, lớp, thiết bị phục vụ việc dạy, học; thiết bị phục vụ các hoạt động vui chơi, sinh hoạt của học sinh (hệ thống điện: aptomat, ổ cắm điện, đường dây, công tắc... và các thiết bị điện; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; đồ dùng thí nghiệm, đồ chơi; phòng học, trần nhà, tường rào, lan can, cầu thang, chậu cây để trên cao, ghé đá, bể nước, cống rãnh... trong khuôn viên và xung quanh trường học). Kịp thời có phương án sửa chữa, hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền phương án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, khắc phục kịp thời cơ sở vật chất, các thiết bị dạy học, đồ chơi đã cũ, kém chất lượng, có nguy cơ xảy ra tai nạn đối với cán bộ, giáo viên và học sinh.

2. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

Thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trong giáo dục, nhà trường đã triển khai ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong dạy và học để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục. Bao gồm cải tiến phương pháp giảng dạy, cải tiến các thiết bị, dụng cụ hỗ trợ học tập, nâng cao trải nghiệm của học sinh góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, tạo ra một môi trường học tập hiện đại, linh hoạt và công bằng, nhằm phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của người học, đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên số và hội nhập quốc tế.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của trường Tiểu học Nam Hưng, nhà trường công khai đến Cha mẹ học sinh, các ngành, tổ chức xã hội nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH xã Chân Hưng;
- BCD thực hiện công khai;
- Trang Web nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lương Văn Hiến